PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11/2014/NQ-HĐND	*Lào Cai, ngày 07 tháng 7 năm 2014*

NGHỊ QUYẾT
Về kết quả thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2014

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
KHOÁ XIV - KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quy chế hoạt động của HĐND ngày 02/4/2005;

Sau khi xem xét báo cáo của UBND tỉnh về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2014; Báo cáo thẩm tra của các ban HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh dự kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2014 và điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2014 với nội dung cơ bản như sau:

1. Kết quả thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2014:

1.1. Kết quả thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2014:

Năm 2014 là năm toàn tỉnh tiếp tục phấn đấu thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV, các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015; 7 chương trình, 27 đề án trọng tâm giai đoạn 2011 - 2015. Trong bối cảnh kinh tế thế giới, kinh tế trong nước vừa có những thuận lợi, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức, còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp và diễn biến khó lường. Trên địa bàn toàn tỉnh, thời tiết diễn biến phức tạp (mưa tuyết, mưa đá, giông lốc, nắng nóng kéo dài gây khô hạn...); dịch bệnh nguy cơ tiềm ẩn lây lan; giá cả một số mặt hàng có xu hướng tăng; hàng hoá lưu thông chậm lại do thực

hiện việc kiểm soát tải trọng ô tô; tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, tuyên truyền đạo trái phép còn xảy ra; quan hệ với Trung Quốc bị ảnh hưởng do liên quan đến tình hình biển Đông; kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng nhu cầu... Nhưng với sự chủ động dự báo tình hình ngay từ đầu năm, đồng thời thực hiện nghiêm túc chỉ đạo điều hành của Chính phủ năm 2014 tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 02/01/2014 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2014; Nghị quyết 19/NQ-CP ngày 18/3/2014 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, Chỉ thị số 03/2013/CT-UBND ngày 20/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về một số giải pháp chỉ đạo điều hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2014 ..., do vậy kinh tế - xã hội của tỉnh duy trì phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả quan trọng: *Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 13,7%.* Cân đối bố trí 52,3% vốn ngân sách nhà nước và huy động cả hệ thống chính trị vào cuộc để thực hiện phát triển nông nghiệp, nông thôn nên hầu hết các chỉ tiêu về nông, lâm nghiệp và thủy sản đều tăng so CK; sản lượng lương thực có hạt vụ Xuân bằng 89,1% so CK. Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 52,15% KH, đóng góp tỷ lệ lớn trong tốc độ tăng trưởng GDP chung của tỉnh. Hoạt động xuất nhập khẩu sôi động góp phần thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ khác phát triển và chiếm tỷ lệ đáng kể trong đóng góp vào tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 54,2% KH. Thu hút khách du lịch đạt 61% KH; doanh thu du lịch đạt 60% KH... Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực: Chất lượng giáo dục được duy trì, công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của nhân dân được tăng cường; kiểm soát khống chế tốt dịch bệnh trên người và gia súc; công tác đảm bảo an sinh xã hội được thực hiện tốt, công tác giải quyết việc làm cho người lao động được chú trọng. Quốc phòng được củng cố, biên giới, mốc giới được giữ vững, an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Hoạt động đối ngoại thu được nhiều kết quả. Công tác xây dựng hệ thống chính trị được quan tâm, hoạt động chính trị các cấp có đổi mới và nâng cao hiệu lực, hiệu quả.

(Chi tiết theo phụ lục 1, phụ lục 2, phụ lục 3)

Bên cạnh những kết quả trên, tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm vẫn còn một số khó khăn, tồn tại đó là: Thời tiết diễn biến phức tạp mưa tuyết, mưa đá, lốc xoáy, nắng hạn kéo dài; phong trào xây dựng nông thôn mới trầm lắng, chưa đáp ứng được yêu cầu. Diện tích trồng cây thuốc lá 55,3 ha, đạt 27,6% KH. Hệ thống đường giao thông quá tải, xuống cấp nên việc vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn; vận tải hành khách, dịch vụ lưu trú, ăn uống chưa đáp ứng được nhu cầu trong những dịp nghỉ lễ. Lãi suất ngân hàng có giảm, tuy nhiên các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn toàn tỉnh khó tiếp cận vốn vì khả năng tài chính hạn chế. Một số doanh nghiệp hạn chế về năng lực sản xuất. Thu hút đầu tư còn hạn chế. Chưa đáp ứng đủ vốn thanh toán cho khối lượng XDCB hoàn thành, công tác GPMB vẫn còn khó khăn. Chất lượng giáo dục ở vùng cao, vùng khó khăn còn bất cập, tỷ lệ học sinh chuyên

cần chưa cao. Cơ sở vật chất phục vụ công tác khám chữa bệnh ở cấp xã còn gặp nhiều khó khăn. Công tác cải cách hành chính thực hiện chưa đảm bảo yêu cầu đề ra. Hoạt động khai thác khoáng sản còn hạn chế, môi trường chưa được kiểm soát chặt chẽ, nhất là tại khu công nghiệp. Tình hình biển Đông gây ảnh hưởng đến tâm lý nhân dân và hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp và các hoạt động xuất nhập khẩu, ...; đặc biệt là du lịch, hoạt động thương mại cư dân biên giới, lao động nước ngoài trên địa bàn. Thiên tai gây thiệt hại lớn về người và tài sản; đời sống nhân dân nhiều nơi vẫn còn khó khăn, thiếu việc làm, nguy cơ tái nghèo cao. Tình hình buôn lậu, gian lận thương mại, nhập cảnh, vượt biên trái phép, an ninh, trật tự xã hội còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; việc tuyên truyền đạo trái pháp luật, di cư tự do, phụ nữ bỏ đi khỏi địa phương còn xảy ra. Việc triển khai chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh, giải quyết thủ tục hành chính tại một số cơ quan còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu, chưa có sự phối hợp giải quyết; chưa quan tâm đến nhu cầu chính đáng của người dân và doanh nghiệp.

1.2. Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu 6 tháng cuối năm 2014:

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 6 tháng cuối năm 2014, cần tập trung vào một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

1.2.1. UBND tỉnh tăng cường sự lãnh đạo và quản lý của các ngành, các cấp: Chính quyền các cấp tiếp thu ý kiến chỉ đạo của cấp ủy các cấp tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo; tạo điều kiện thuận lợi để có sự đồng thuận của toàn thể nhân dân; huy động Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể các cấp tích cực vào cuộc cùng với chính quyền tổ chức thực hiện thắng lợi toàn diện các nhiệm vụ chính trị đã đề ra; chú trọng nội dung chỉ đạo và thực hiện chủ trương đi thực tế tại cơ sở nhằm nắm bắt sự vận hành cấp xã trở lên. Các sở, ngành, UBND các cấp chuẩn bị đánh giá kế hoạch 5 năm 2011-2015, xây dựng kế hoạch giai đoạn 2016-2020, phục vụ nội dung cho đại hội Đảng các cấp.

1.2.2. Tập trung chỉ đạo sản xuất thắng lợi vụ Mùa, vụ Đông - Xuân năm 2014-2015: Tăng cường công tác tuyên truyền, hỗ trợ nhân dân tăng tối đa diện tích trồng cây tăng vụ, đưa các giống cây mới có năng suất, giá trị kinh tế cao và áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Đẩy mạnh tiến độ trồng chè, trồng rừng mới, trồng cao su. Phát triển mạnh đàn gia súc, gia cầm và thủy sản; hỗ trợ phát triển các dự án chăn nuôi công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ tìm thị trường, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

Tiếp tục nâng cao năng lực dự báo, phát hiện sớm các loại dịch bệnh trên cây trồng. Khẩn trương sắp xếp dân cư khỏi vùng nguy hiểm và các khu vực phát sinh, nguy hiểm. Chủ động sẵn sàng ứng phó với tình hình thiên tai, thời tiết, công tác phòng chống lũ lụt.

1.2.3. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện và bám sát các chương trình, đề án trọng tâm của tỉnh, trong đó chú trọng chương trình xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững: Rà soát nội dung các đề án, các cơ chế chính sách thực hiện

các đề án trọng tâm. Đẩy mạnh việc chỉ đạo xây dựng nông thôn mới ở các cấp. Nâng cao mức độ hoàn thành của tất cả các tiêu chí nông thôn mới; phấn đấu 14 xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới năm 2014[1]. Tập trung triển khai chương trình giảm nghèo bền vững tại các huyện 30a, các huyện theo Quyết định 293/QĐ-TTg ngày 05/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo.

1.2.4. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Quản lý và kiểm soát chặt chẽ các hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến, tiêu thụ khoáng sản trên địa bàn; tổ chức kiểm tra tiến độ, nắm bắt hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Đôn đốc các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tập trung đầu tư hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp... và đảm bảo khối lượng, chất lượng sản phẩm của Nhà máy gang thép Lào Cai.

1.2.5. Lĩnh vực xây dựng cơ bản: Tập trung chỉ đạo hoàn tất thủ tục đấu thầu, giải ngân, thanh toán hết kế hoạch vốn giao; tháo gỡ vướng mắc về bồi thường giải phóng mặt bằng; khắc phục tồn tại chậm tiến độ các thủ tục hồ sơ để khởi công mới, đôn đốc thi công đảm bảo khối lượng thanh toán...; tích cực làm việc với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải để bổ sung vốn XDCB.

Tích cực triển khai các dự án trọng điểm, trọng tâm có ảnh hưởng lớn đến mục tiêu phát triển của tỉnh như: Đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; Công trình Cầu Phố Lu và Cải tạo nâng cấp QL4E, QL 279; Khu đô thị Sa Pa; Đại học Phansipan; Sân bay Lào Cai; Khu đô thị mới Lào Cai - Cam Đường; sân Golf Lào Cai...

1.2.6. Lĩnh vực thương mại, du lịch: Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch trong và ngoài nước; tham gia phối hợp tổ chức Hội chợ Thương mại quốc tế biên giới năm 2014 Trung - Việt tại Hà Khẩu. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu, lối mở trên địa bàn; tăng nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, chống thất thu thuế, phí, phấn đấu thu từ XNK vượt kế hoạch giao. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại nội địa và trên biên giới. Đầu tư đồng bộ hạ tầng kho, bãi kiểm hoá tại khu cửa khẩu quốc tế đường bộ số 2 Kim Thành để phục vụ đáp ứng nhu cầu XNK hàng hoá.

1.2.7. Lĩnh vực tín dụng, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Tập trung các giải pháp để tăng trưởng tín dụng, chú trọng đến tăng trưởng dư nợ, duy trì hoạt động ổn định an toàn và hiệu quả. Tăng cường thu tiền nợ đọng, nợ thuế của các doanh nghiệp, thu tiền sử dụng đất từ các dự án xây dựng khu đô thị, nhà ở thương mại, sử

---

[1] *Xã Cam Đường, Đồng Tuyển, Tả Phời, Hợp Thành, Tà Chải, Phú Nhuận, Xuân Quang, Cốc San, Bản Qua, Bản Vược, Văn Sơn, Tả Phìn, Bản Lầu, Việt Tiến.*

dụng đất các huyện, thành phố; đấu giá đất, đấu giá các trụ sở cũ. Thực hiện các giải pháp kiểm soát giá cả, bình ổn giá hàng hoá. Rà soát các chính sách thu trên địa bàn. Phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi thường xuyên để đáp ứng nhiệm vụ: Phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng phát sinh, giải quyết các vấn đề an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh...

1.2.8. Tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp: Đẩy nhanh tiến độ quyết toán các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, tăng cường công tác nghiệm thu khối lượng hoàn thành, tích cực hoàn thiện hồ sơ các công trình khởi công mới để giải ngân các nguồn vốn theo kế hoạch giao, giúp các doanh nghiệp bớt khó khăn về nguồn vốn.

Tạo điều kiện thuận lợi về thủ tục, hướng dẫn các doanh nghiệp tiếp cận vay vốn để phát triển sản xuất kinh doanh, tập trung cho vay vốn đối với các chương trình, đề án trọng tâm của tỉnh, ưu tiên cho vay sản xuất nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa....

Tiếp tục rà soát các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm, giãn thuế. Đẩy mạnh cải cách hành chính; trọng tâm là đơn giản hóa thủ tục hành chính trên từng lĩnh vực quản lý nhà nước; rà soát, sửa đổi, hoàn thiện cơ chế chính sách; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa", "một cửa liên thông"... để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngày càng phát triển, thu hút nhiều các doanh nghiệp ngoài tỉnh và nước ngoài đến đầu tư kinh doanh tại Lào Cai. Rà soát tiến độ các dự án đầu tư, đôn đốc các chủ đầu tư triển khai thực hiện; thu hồi những dự án vi phạm...

1.2.9. Lĩnh vực văn hóa, xã hội; xoá đói giảm nghèo, an sinh xã hội: Tập trung xây dựng và triển khai các kế hoạch hoạt động hè của các cấp học, ngành học; bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ cho giáo viên; chuẩn bị các điều kiện và tổ chức khai giảng năm học mới 2014 - 2015, chỉ đạo thực hiện tốt công tác huy động học sinh đầu năm... Rà soát lại mạng lưới trường lớp, nhằm đảo bảo và cân đối nguồn lực, tăng cường nâng cao chất lượng các cấp học, ngành học.

Tiếp tục tăng cường công tác xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa du lịch và thể dục thể thao trên địa bàn; đẩy mạnh cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; trọng tâm là nâng cao chất lượng gia đình văn hóa, xã văn hóa, gắn với cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư và xây dựng nông thôn mới.

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, đặc biệt về chủ quyền biển đảo, phổ biến, giáo dục pháp luật; nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, tuyên truyền, báo chí, phát thanh, truyền hình để tuyên truyền tốt hơn nữa việc thực hiện nhiệm vụ kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, xây dựng hệ thống chính trị của tỉnh.

Chú trọng hơn nữa chất lượng về y đức, đội ngũ y, bác sỹ và chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân, đẩy mạnh tuyên truyền và phòng ngừa dịch bệnh. Tiếp tục

nâng cao năng lực điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh, Bệnh viện tuyến huyện và phòng khám đa khoa khu vực. Kiểm soát có hiệu quả vệ sinh an toàn thực phẩm.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, chú trọng những ngành nghề theo địa chỉ (nhà máy gang thép Lào Cai), dạy nghề cho lao động nông thôn. Thực hiện rà soát hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn; đẩy mạnh đề án xoá đói giảm nghèo. Quan tâm và hỗ trợ các gia đình bị ảnh hưởng của thiên tai, lũ lụt, hạn hán, ...đảm bảo ổn định cuộc sống cho nhân dân, chủ động không để dân đói, đặc biệt là vùng hạn hán. Tăng cường đảm bảo an sinh xã hội, chính sách cho người có công, các đối tượng xã hội; kiểm tra việc thực hiện chính sách của Chính phủ, của tỉnh.

1.2.10. Chú trọng đảm bảo công tác an ninh chính trị; đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại trên địa bàn: Tăng cường quốc phòng – an ninh; quản lý biên giới, mốc giới; trong đó chú trọng việc đảm bảo trật tự an toàn xã hội, ngăn chặn tuyên truyền đạo trái pháp luật; kiềm chế các tai, tệ nạn xã hội, nhất là kiềm chế tai nạn giao thông, điều tra, phá các vụ án đặc biệt nghiêm trọng. Đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, phát triển quan hệ hợp tác với các tỉnh, thành phố trong nước; thực hiện tốt các thoả thuận hợp tác với tỉnh Vân Nam (TQ); các thoả thuận hợp tác giữa 5 tỉnh thành phố trên hành lang kinh tế, nhóm hợp tác các tỉnh biên giới với tỉnh Vân Nam; hợp tác với Vùng Aquitaine CH Pháp; quan hệ hợp tác với các đại sứ quán, các tổ chức, đơn vị trong và ngoài nước.

1.2.11. Triển khai mạnh mẽ công tác cải cách hành chính. Thực hiện cải cách hành chính trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng các chỉ số thành phần của Chỉ số PCI của tỉnh; tích cực triển khai dự án đánh giá chỉ số điều hành cấp huyện, thành phố (DCI). Đẩy mạnh công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tham nhũng; thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI); cuộc vận động học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh…

1.2.12. Hướng dẫn các cấp, các ngành triển khai xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2015 và tổng hợp báo cáo Trung ương theo đúng quy định. UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Dự án điều chỉnh quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của địa phương mình trình thẩm định, phê duyệt trong năm 2014 để làm giúp cho công tác chuẩn bị báo cáo chính trị trình đại hội Đảng bộ các huyện, thành phố nhiệm kỳ tới trong năm 2015 được thuận lợi.

2. Điều chỉnh dự toán ngân sách năm 2014:

2.1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: Điều chỉnh tăng 650 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 4.800 tỷ đồng, gồm:

- Thu nội địa tăng 205 tỷ đồng; dự toán sau điều chỉnh 2.705 tỷ đồng

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng 250 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 1.600 tỷ đồng.

- Thu quản lý qua ngân sách tăng 195 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 495 tỷ đồng.

2.2. Thu ngân sách địa phương: Điều chỉnh tăng 1.940 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 9.600 tỷ đồng, gồm:

- Các khoản thu từ thuế, phí và thu khác ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ điều tiết tăng 113,821 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh 2.276,652 tỷ đồng.

- Thu tiền sử dụng đất, san tạo mặt bằng, bán trụ sở gắn quyền sử dụng đất tăng 75 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh 395 tỷ đồng.

- Điều chỉnh tăng thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 181,852 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh 4.729,021 tỷ đồng.

- Khoản thu vay đầu tư kiên cố hoá kênh mương, giao thông nông thôn và hỗ trợ đầu tư hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản giảm 90 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 110 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn năm 2013 sang năm 2014 tăng 1.464,327 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh là 1.594,327 tỷ đồng.

- Thu quản lý qua ngân sách tăng 195 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 495 tỷ đồng.

2.3. Chi ngân sách địa phương: Điều chỉnh tăng 1.940 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh là 9.600 tỷ đồng, gồm:

- Dự toán chi đầu tư phát triển tăng 448,335 tỷ đồng. Dự toán sau điều chỉnh 1.096, 089 tỷ đồng.

- Dự toán chi thường xuyên tăng 913,902 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 6.215,935 tỷ đồng.

- Dự toán chi dự phòng tăng 29,133 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 179,133 tỷ đồng.

- Dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia, và các dự án, nhiệm vụ khác bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương tăng 332,947 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 1.435,314 tỷ đồng.

- Chi quản lý qua ngân sách tăng 215,683 tỷ đồng, dự toán sau điều chỉnh 515,683 tỷ đồng.

(Chi tiết theo phụ lục 4, phụ lục 5)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

3. Về nội dung thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng: Để bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và quy định của pháp luật hiện hành; HĐND tỉnh giao cho Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất thỏa thuận với UBND tỉnh và tổng hợp kết quả, báo cáo trước kỳ họp thứ 12 HĐND tỉnh khóa XIV.

4. Đối với các nguồn vốn được Trung ương bổ sung trong 6 tháng cuối năm 2014, HĐND tỉnh giao cho Thường trực HĐND tỉnh thỏa thuận với UBND tỉnh để triển khai thực hiện.

Nghị quyết này được kỳ họp thứ 11, HĐND tỉnh Lào Cai Khoá XIV thông qua ngày 04/7/2014 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Văn Cường

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 07/7/2014 của HĐND tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2014	Ước thực hiện 6 tháng năm 2014	So sánh (%)	
					KH năm 2014	Cùng kỳ năm 2013
1	**Tốc độ tăng trưởng kinh tế**	**%**	**14**	**13,7**	97,9	100,7
2	**GDP bình quân đầu người**	**Triệu đồng**	**33,5**			
3	**Sản xuất nông, lâm nghiệp và PTNT**					
3.1	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	42,0			
3.2	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Nghìn tấn	273	85,687	31,4	89,1
3.3	Diện tích cây chè trồng mới	Ha	302			
3.4	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	7.600	2.250,0	35,0	168,0
	Trong đó: Cây cao su		1.000	250,0	25,0	145,3
3.5	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52,6			
3.6	Tỷ lệ thôn bản có đường liên thôn (đi được xe máy)	%	100			
3.7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh	%	90			
4	**Sản xuất công nghiệp**					
4.1	Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (giá 1994)	Tỷ đồng	4.717	2.460,0	52,2	137,8
4.2	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới	%	90,7			
5	**Thương mại - dịch vụ**					
5.1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	12.000	4.882	40,6	120,0

5.2	Kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.450	928	64,0	104,6
5.3	Lượng khách du lịch	Nghìn Lượt người	1.400	853,6	61,0	133,3
5.4	Doanh thu từ du lịch	Tỷ đồng	3.120	1.908	61,1	147,4
6	**Thu chi ngân sách**					
6.1	Tổng thu ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.660	5.770	75,3	125,3
6.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.660	4.800	62,7	112,4
6.3	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	4.150	2.250	54,2	115,7
7	**Xã hội**					
7.1	Tỷ lệ huy động trẻ em (6-14 tuổi) đến trường	%	99,5			
7.2	Số làng, bản, thôn, tổ dân phố văn hoá	Làng, bản, thôn, tổ	1.385			
7.3	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0,5			
7.4	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ	%	90,0			
7.5	Số lao động có việc làm mới	Người	11.500	6.000	52,2	
7.6	Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm	%	4	1,7	42,5	68,0

Phụ lục 2

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2013 TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2014

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 07/7/2014 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH vốn năm 2013	Khối lượng thực hiện đến hết niên độ kế hoạch	Ước giải ngân đến ngày 30/6/2014	Tỷ lệ KLHT/KH	Tỷ lệ TT/KH	Số vốn còn lại chưa thanh toán
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6=4/3**	**7=5/3**	**8=3-5**
	TỔNG SỐ	**3.965.604**	**3.676.406**	**3.630.737**	**92,7%**	**91,6%**	**334.867**
A	***Các nguồn vốn thanh toán đến 31/12/2013***	***55.505***	***55.505***	***55.505***	***100,0%***	***100,0%***	***0***
1	Vốn dự phòng NSTW năm 2012 còn dư sau khi đã thu hồi của các dự án kè sông suối biên giới	55.505	55.505	55.505	100,0%	100,0%	0
B	***Các nguồn vốn thanh toán đến 31/01/2014***	***1.475.716***	***1.502.986***	***1.468.349***	***101,8%***	***99,5%***	***7.367***
I	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**487.000**	**492.000**	**486.493**	**101,0%**	**99,9%**	**507**
1	Vốn ngân sách tập trung	267.000	270.000	266.698	101,1%	99,9%	302
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	220.000	222.000	219.795	100,9%	99,9%	205
II	**Vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW**	**549.104**	**567.349**	**547.581**	**103,3%**	**99,7%**	**1.523**
1	Vốn thực hiện nghị quyết 37/NQ-BTC	136.000	137.000	135.514	100,7%	99,6%	486
2	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	13.800	14.000	13.800	101,4%	100,0%	0
3	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	16.560	17.000	16.544	102,7%	99,9%	16
4	Chương trình bố trí dân cư nơi cần thiết	6.446	6.500	6.439	100,8%	99,9%	7
5	Vốn hỗ trợ hạ tầng Khu công nghiệp	22.000	22.000	22.000	100,0%	100,0%	0
6	Vốn hỗ trợ cụm công nghiệp	7.000	7.000	6.000	100,0%	85,7%	1.000
7	Vốn hỗ trợ hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu	49.800	50.000	49.800	100,4%	100,0%	0

8	Vốn hỗ trợ đầu tư theo QĐ 120/QĐ-TTg	45.000	45.121	44.986	100,3%	100,0%	14
9	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới	25.000	26.000	25.000	104,0%	100,0%	0
10	Vốn hỗ trợ đối ứng các dự án nước ngoài (ODA)	69.000	70.000	69.000	101,4%	100,0%	0
11	Vỗn hỗ trợ các bệnh viện tuyến tỉnh	12.000	14.500	12.000	120,8%	100,0%	0
12	Vỗn hỗ trợ đầu tư trụ sở xã	3.228	3.228	3.228	100,0%	100,0%	0
13	Chương trình Ứng phó biến đổi khí hậu	40.000	40.000	40.000	100,0%	100,0%	0
14	Vốn hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách khác của địa phương theo Quyết định của lãnh đạo Đảng và Nhà nước	103.270	115.000	103.270	111,4%	100,0%	0
III	**Vốn Trái phiếu Chính phủ**	**389.112**	**393.137**	**383.775**	**101,0%**	**98,6%**	**5.337**
1	Vốn Trái phiếu Chính phủ cho giao thông, thủy lợi	316.495	318.000	311.158	100,5%	98,3%	5.337
2	Vốn Trái phiếu Chính phủ cho Y tế	42.480	45.000	42.480	105,9%	100,0%	0
3	Vốn trái phiếu Chính phủ cho kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên	30.137	30.137	30.137	100,0%	100,0%	0
IV	**Nguồn vốn Ngân sách khác**	**50.500**	**50.500**	**50.500**	**100,0%**	**100,0%**	**0**
1	Vốn Hỗ trợ kè cột mốc biên giới	40.000	40.000	40.000	100,0%	100,0%	0
2	Vốn Chính phủ Ai Len tài trợ	10.500	10.500	10.500	100,0%	100,0%	0
C	***Các nguồn vốn thanh toán đến 31/3/2014***	***109.500***	***40.000***	***38.000***	***36,5%***	***34,7%***	**71.500**
1	Ngân sách Trung ương hỗ trợ khắc phục thiên tai	99.500	30.000	28.000	30,2%	28,1%	71.500
2	Vốn dự phòng ngân sách TW hỗ trợ kinh phí di dân khẩn cấp ra khỏi vùng thiên tai và ổn định dân di cư tự do	10.000	10.000	10.000	100,0%	100,0%	0
D	***Các nguồn vốn thanh toán đến 30/6/2014***	***566.811***	***567.915***	***560.811***	***100,2%***	***98,9%***	**6.000**
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	403.595	404.665	403.595	100,3%	100,0%	0
1.1	*Chương trình Việc làm và dạy nghề*	*16.660*	*16.660*	*16.660*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.2	*Chương trình Giảm nghèo bền vững*	*229.877*	*229.877*	*229.877*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.3	*Chương trình mục tiêu NS và VSMT*	*25.120*	*25.000*	*25.120*	*99,5%*	*100,0%*	*0*
1.4	*Chương trình mục tiêu Y tế*	*7.188*	*7.188*	*7.188*	*100,0%*	*100,0%*	*0*

1.5	*Chương trình mục tiêu Dân số và KHH gia đình*	*6.152*	*6.152*	*6.152*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.6	*Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm*	*3.445*	*3.445*	*3.445*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.7	*Chương trình mục tiêu Văn hóa*	*11.358*	*11.358*	*11.358*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.8	*Chương trình mục tiêu Giáo dục và Đào tạo*	*60.310*	*61.500*	*60.310*	*102,0%*	*100,0%*	*0*
1.9	*Chương trình phòng chống Ma túy*	*8.419*	*8.419*	*8.419*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.10	*Chương trình phòng chống Tội phạm*	*640*	*640*	*640*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.11	*Chương trình xây dựng Nông thôn mới*	*24.819*	*24.819*	*24.819*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.12	*Chương trình phòng chống HIV, AIDS*	*5.951*	*5.951*	*5.951*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
1.13	*Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo*	*3.656*	*3.656*	*3.656*	*100,0%*	*100,0%*	*0*
2	Vốn hỗ trợ đối ứng các dự án nước ngoài (ODA) ứng trước kế hoạch năm 2014	84.000	84.000	84.000	100,0%	100,0%	0
3	Chương trình phát triển và bảo vệ rừng bền vững	55.216	55.250	55.216	100,1%	100,0%	0
4	Vốn dự phòng NSTW hỗ trợ dự án nâng cao năng lực phòng chống chữa cháy rừng	10.000	10.000	10.000	100,0%	100,0%	0
5	Vốn Hỗ trợ đầu tư, sửa chữa đảm bảo an toàn các hồ chứa nước	14.000	14.000	8.000	100,0%	57,1%	6.000
E	***Các nguồn vốn thanh toán theo tiến độ thực hiện***	***1.758.072***	***1.510.000***	***1.508.072***	***85,9%***	***85,8%***	**250.000**
1	Vốn Sự nghiệp và Vốn vay tín dụng ưu đãi	758.072	760.000	758.072	100,3%	100,0%	0
2	Vốn nước ngoài (ODA)	1.000.000	750.000	750.000	75,0%	75,0%	250.000

Phụ lục 3

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2014 - TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 07/7/2014 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH vốn năm 2014	Ước khối lượng thực hiện 30/6/2014	Ước giá trị giải ngân 30/6/2014	Tỷ lệ KLHT/ KH	Tỷ lệ TT/KH
1	2	3	4	5	6=4/3	7=5/3
	TỔNG SỐ	**3.070.857**	**1.509.364**	**1.347.496**	**49,2%**	**43,9%**
I	**Vốn cân đối ngân sách địa phương**	**587.000**	**345.000**	**307.500**	**58,8%**	**52,4%**
1	Vốn ngân sách tập trung	267.000	185.000	155.500	69,3%	58,2%
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	320.000	160.000	152.000	50,0%	47,5%
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**385.038**	**157.185**	**141.800**	**40,8%**	**36,8%**
1	Chương trình Việc làm và dạy nghề	17.435	8.540	7.500	49,0%	43,0%
2	Chương trình Giảm nghèo bền vững	280.370	106.080	98.813	37,8%	35,2%
2.1	*Vốn thực hiện Nghị quyết 30a/NQ-CP*	*122.210*	*50.500*	*48.155*	41,3%	39,4%
2.2	*Chương trình 135*	*157.370*	*55.080*	*50.358*	35,0%	32,0%
2.3	*Dự án mô hình giảm nghèo*	*790*	*500*	*300*	63,3%	38,0%
3	Chương trình mục tiêu NS và VSMT	21.180	10.150	7.550	47,9%	35,6%
4	Chương trình mục tiêu Y tế	3.679	2.050	1.570	55,7%	42,7%
5	Chương trình mục tiêu Dân số và KHH gia đình	4.712	2.500	2.015	53,1%	42,8%
6	Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm	2.297	1.250	1.050	54,4%	45,7%
7	Chương trình mục tiêu Văn hóa	4.250	2.210	1.720	52,0%	40,5%
8	Chương trình mục tiêu Giáo dục và Đào tạo	34.590	17.250	15.500	49,9%	44,8%
9	Chương trình phòng chống Ma túy	4.670	2.550	2.050	54,6%	43,9%
10	Chương trình phòng chống Tội phạm	220	110	110	50,0%	50,0%
11	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	7.477	1.495	1.122	20,0%	15,0%
12	Chương trình phòng chống HIV, AIDS	2.658	2.250	2.150	84,7%	80,9%

13	Chương trình đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo	1.500	750	650	50,0%	43,3%
III	**Chương trình hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách Trung ương**	**553.900**	**324.500**	**275.517**	**58,6%**	**49,7%**
1	Vốn thực hiện nghị quyết 37/NQ-BTC	195.900	120.000	101.250	61,3%	51,7%
2	Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, giống thủy sản	14.000	7.500	6.000	53,6%	42,9%
3	Chương trình di dân, định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số	2.000	1.000	1.800	50,0%	90,0%
4	Chương trình bố trí dân cư nơi cần thiết	8.000	5.000	4.500	62,5%	56,3%
5	Vốn hỗ trợ cụm công nghiệp	6.000	0	0	0,0%	0,0%
6	Vốn hỗ trợ hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu	90.000	35.000	34.467	38,9%	38,3%
7	Vốn hỗ trợ đầu tư theo QĐ 120/QĐ-TTg	45.000	31.000	25.550	68,9%	56,8%
8	Chương trình quản lý, bảo vệ biên giới	24.000	15.000	13.000	62,5%	54,2%
9	Vỗn hỗ trợ các bệnh viện tuyến tỉnh	12.000	14.000	8.000	116,7%	66,7%
10	Chương trình Ứng phó biến đổi khí hậu	40.000	38.500	36.000	96,3%	90,0%
11	Vốn hỗ trợ đầu tư các công trình cấp bách khác của địa phương theo Quyết định của lãnh đạo Đảng và Nhà nước	36.000	35.000	26.000	97,2%	72,2%
12	Chương trình khắc phục hậu quả bom mìn theo QĐ 504/QĐ-TTg ngày 21/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ	3.000	2.500	1.800	83,3%	60,0%
13	Vốn hỗ trợ hạ tầng du lịch	20.000	7.500	7.000	37,5%	35,0%
14	Chương trình phát triển và bảo vệ rừng bền vững	58.000	12.500	10.150	21,6%	17,5%
V	**Vốn Trái phiếu Chính phủ**	**806.000**	**395.179**	**350.879**	**49,0%**	**43,5%**
1	Vốn Trái phiếu Chính phủ cho giao thông, thủy lợi	535.000	300.500	267.000	56,2%	49,9%
2	Vốn Trái phiếu Chính phủ cho Y tế	75.000	12.479	12.479	16,6%	16,6%
3	Vối trái phiếu đối ứng ODA	80.000	59.000	54.000	73,8%	67,5%
4	Vốn trái phiếu Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	116.000	23.200	17.400	20,0%	15,0%
IV	**Vốn nước ngoài (ODA)**	**600.000**	**239.000**	**232.000**	**39,8%**	**38,7%**
V	**Vốn Ngân sách tỉnh, Vốn vay tín dụng ưu đãi**	**138.919**	**48.500**	**39.800**	**34,9%**	**28,6%**

Phụ lục 4

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 07/7/2014 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị tính: triệu đồng

CHỈ TIÊU	Dự toán đầu năm 2014	Dự toán điều chỉnh			Dự toán sau điều chỉnh
		Tổng số	Chuyển nguồn	ĐC khác	
1	2	3	4	5	6
*** TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀ N**	**4.150.000**	**650.000**	**0**	**650.000**	**4.800.000**
A> CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NS NN	**3.850.000**	**455.000**	**0**	**455.000**	**4.305.000**
I. Thu từ sản xuất KD trong nước	**2.500.000**	**205.000**	**0**	**205.000**	**2.705.000**
Tr.đó: không kể thu tiền đất, san tạo MB, bán trụ sở	2.180.000	130.000	0	130.000	2.310.000
1. Thu từ DN nhà nước do Trung ương quản lý	630.000	40.000		40.000	670.000
2. Thu từ DN nhà nước do địa phương quản lý	110.000	0			110.000
3. Thu từ xí nghiệp có vốn ĐT nước ngoài	495.000	0			495.000
4. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	475.000	25.000		25.000	500.000
5. Lệ phí trước bạ	102.000	20.000		20.000	122.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp		0			0
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.200	300		300	1.500
8. Thuế thu nhập cá nhân	42.000	2.000		2.000	44.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	52.000	0			52.000
10. Thu phí và lệ phí	205.000	15.000		15.000	220.000
11. Thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo MB	320.000	75.000	0	75.000	395.000
- Tiền sử dụng đất	*300.000*	*75.000*		*75.000*	*375.000*
- Thu tiền bán trụ sở gắn với quyền sử dụng đất, tiền san tạo mặt bằng	*20.000*	*0*			*20.000*
12. Tiền cho thuê nhà	12.000	19.000		19.000	31.000
13. Thu tiền cho thuê đất	11.000	500		500	11.500
14. Thu khác	42.800	7.600		7.600	50.400
15. Thu hoa lợi công sản, thu khác tại xã	2.000	600		600	2.600
II. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	**1.350.000**	**250.000**	**0**	**250.000**	**1.600.000**
1. Thuế xuất, nhập khẩu, thuế TTĐB hàng NK	470.000	*-70.000*		*-70.000*	400.000

2. Thuế giá trị gia tăng hàng hoá nhập khẩu	880.000	*320.000*		*320.000*	1.200.000
B> THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	**300.000**	**195.000**		**195.000**	**495.000**
*** TỔNG THU NSĐP**	**7.660.000**	**1.940.000**	**1.464.327**	**475.673**	**9.600.000**
A> Các khoản thu cân đối NSĐP	**6.257.633**	**1.727.900**	**1.464.327**	**263.573**	**7.985.533**
1. Thu từ thuế, phí và thu khác	2.162.831	113.821		113.821	2.276.652
2. Thu tiền sử dụng đất, san tạo MB, bán trụ sở	320.000	75.000		75.000	395.000
3. Thu bổ sung cân đối từ NSTW	2.160.554	0	0	0	2.160.554
- Bổ sung đầu tư XDCB tập trung	*266.000*	*0*			*266.000*
- Bổ sung chi thường xuyên	*1.894.554*	*0*			*1.894.554*
4. Bổ sung thực hiện chế độ chính sách, nhiệm vụ mới	284.095	62.965		62.965	347.060
5. Bổ sung cải cách tiền lương	1.000.153	101.787		101.787	1.101.940
6. Thu tiền huy động đầu tư	200.000	-90.000		-90.000	110.000
7. Thu kết dư		0			0
8. Thu chuyển nguồn	130.000	1.464.327	1.464.327		1.594.327
B> Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	**1.102.367**	**17.100**		**17.100**	**1.119.467**
C> Thu để lại quản lý qua NSNN	**300.000**	**195.000**	**0**	**195.000**	**495.000**

Phụ lục 5

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 11/2014/NQ-HĐND ngày 07/7/2014 của HĐND tỉnh Lào Cai)

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Dự toán đầu năm	Dự toán điều chỉnh				Dự toán sau điều chỉnh
		Tổng số	Kinh phí chuyển nguồn	Kinh phí CCTL	Kinh phí khác	
*** TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG**	**7.660.000**	**1.940.000**	**1.464.327**	**137.318**	**338.355**	**9.600.000**
A> CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**6.257.633**	**1.391.370**	**1.127.797**	**137.318**	**126.255**	**7.649.003**
I. Chi đầu tư phát triển	**647.754**	**448.335**	**450.228**	**0**	**-1.893**	**1.096.089**
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	266.000	33.324	33.324	0	0	299.324
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, bán trụ sở, san tạo mặt bằng	76.754	142.488	104.988	0	37.500	219.242
- Ngân sách tỉnh	*16.624*	*88.679*	*75.833*	*0*	*12.846*	*105.303*
- Ngân sách cấp huyện	*60.130*	*53.809*	*29.155*	*0*	*24.654*	*113.939*
3. Chi từ nguồn vay KCHKM, GTNT và hỗ trợ hạ tầng nuôi trồng thuỷ sản	200.000	62.640	152.640	0	-90.000	262.640
4. Hỗ trợ các doanh nghiệp cung cấp hàng hoá, dịch vụ công ích	15.000	0	0	0		15.000
5. Chi thành lập Quỹ phát triển đất	90.000	54.196	31.696	0	22.500	144.196
6. Chi đầu tư phát triển từ nguồn vốn khác		155.687	127.580	0	28.107	155.687
II. Chi thường xuyên:	**5.302.033**	**913.902**	**629.416**	**137.318**	**147.168**	**6.215.935**
1. Chi quốc phòng địa phương	101.954	5.419	5.061	0	358	107.373
2. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn XH	47.573	4.677	4.657	0	20	52.250
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	2.335.008	225.856	188.041	12.508	25.307	2.560.864
- Chi sự nghiệp giáo dục	*2.209.091*	*165.127*	*141.781*	*11.619*	*11.727*	*2.374.218*
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	*125.917*	*60.729*	*46.260*	*889*	*13.580*	*186.646*
4. Chi sự nghiệp y tế	599.827	64.021	25.208	656	38.157	663.848
5. Chi SN khoa học và công nghệ	16.000	1.671	1.671	0	0	17.671

6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	35.357	2.858	226	67	2.565	38.215
7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	30.204	1.928	2	0	1.926	32.132
8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	9.315	1.000	0	0	1.000	10.315
9. Chi đảm bảo xã hội	107.866	18.757	514	264	17.979	126.623
10. Chi sự nghiệp kinh tế	698.599	321.260	303.601	245	17.414	1.019.859
- Chi SN nông - lâm - thuỷ lợi	*63.670*	*49.848*	*47.436*	*117*	*2.295*	*113.518*
- Chi SN giao thông	*41.244*	*78.857*	*64.621*	*0*	*14.236*	*120.101*
- Chi SN kiến thiết thị chính	*70.000*	*275.261*	*165.961*	*0*	*109.300*	*345.261*
- Chi sự nghiệp khác	*523.685*	*-82.706*	*25.583*	*128*	*-108.417*	*440.979*
11. Chi SN bảo vệ môi trường	144.160	83.545	83.833	0	-288	227.705
12. Chi quản lý hành chính nhà nước	1.130.434	44.773	12.817	2.329	29.627	1.175.207
- Chi quản lý nhà nước	*693.954*	*33.793*	*12.395*	*1.601*	*19.797*	*727.747*
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	*227.976*	*6.026*	*255*	*425*	*5.346*	*234.002*
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể, tổ chức XHNN	*208.504*	*4.954*	*167*	*303*	*4.484*	*213.458*
13. Chi khác ngân sách	28.548	-1.099	5.745	0	-6.844	27.449
14. Nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới	17.188	139.236	-1.960	121.249	19.947	156.424
III. Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư	**156.746**	**0**	**0**	**0**	**0**	**156.746**
IV. Chi lập, bổ sung quỹ dự trữ tài chính	**1.100**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.100**
V. Dự phòng	**150.000**	**29.133**	**48.153**	**0**	**-19.020**	**179.133**
B> CÁC CTMTQG, DA VÀ NHIỆM VỤ	**1.102.367**	**332.947**	**315.847**	**0**	**17.100**	**1.435.314**
C> CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	**300.000**	**215.683**	**20.683**	**0**	**195.000**	**515.683**